

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026 PHƯỜNG NGHĨA LỘ

(Kèm theo Báo cáo số 267/BC-UBND ngày 14/7/2026 của UBND phường Nghĩa Lộ)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện 6 tháng 2025	Ước 6 tháng năm 2026	U' TH 6 tháng /KH năm 2026	So cùng kỳ năm trước (%)
1	2	3	4	5	6	7= (6)/(4)	8
A	KINH TẾ						
1	Tổng giá trị sản phẩm (giá SS 2010)	Tỷ đồng	10.569,45	5.464,61	6.011,94	56,88%	110,02%
	- Ngành dịch vụ	"	4.830,69	2.441,67	2.690,23	55,69%	110,18%
	- Ngành CN, XD CB	"	5.708,56	3.004,46	3.304,08	57,88%	109,97%
	Trong đó: + Công nghiệp	"	4.992,15	2.622,58	2.901,89	58,13%	110,65%
	+ XD CB	"	716,41	381,88	402,19	56,14%	105,32%
	- Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	"	30,20	18,49	17,63	58,37%	95,34%
2	Cơ cấu kinh tế						
	- Ngành dịch vụ	%	47 - 48	44,52	45,97		
	- Ngành CN, XD CB	"	51 - 53	55,13	53,72		
	- Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	"	< 0,3	<0,35	< 0,31		
3	Ngân sách						
3.1	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	2.780,26		1.427,81	51,36%	
3.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	296,92		162,20	54,63%	
4	Các chỉ tiêu ngành nông nghiệp						
	- Sản lượng lương thực cây có hạt, trong đó:	Tấn	1.821,00	923,36	737,90	40,52%	79,91%
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.599,00	815,75	632,44	39,55%	77,53%
	+ Ngô	Tấn	222,00	107,61	105,46	47,50%	98,00%
	- Một số cây trồng chủ yếu:						
	+ Lúa: Diện tích	Ha	246,91	126,67	97,00	39,28%	76,58%
	Năng suất	Tạ/ha	65,00	64,40	65,20	100,31%	101,24%
	Sản lượng	Tấn	1.599,46	815,75	632,44	39,54%	77,53%
	+ Ngô: Diện tích	Ha	42,38	17,30	16,90	39,88%	97,69%
	Năng suất	Tạ/ha	52,25	62,20	62,40	119,43%	100,32%
	Sản lượng	Tấn	222,04	107,61	105,46	47,50%	98,00%
	+ Lạc: Diện tích	Ha	13,53	11,70	10,36	76,58%	88,55%
	Năng suất	Tạ/ha	25,00	22,10	22,80	91,20%	103,17%
	Sản lượng	Tấn	33,91	25,86	23,62	69,65%	91,34%
	+ Đậu: Diện tích	Ha	5,15	1,20	1,00	19,43%	83,33%
	Năng suất	Tạ/ha	20,25	21,80	21,80	107,67%	100,00%
	Sản lượng	Tấn	10,42	2,60	2,20	21,11%	84,62%
	+ Sắn: Diện tích	Ha	20,31				
	Năng suất	Tạ/ha	244,36				
	Sản lượng	Tấn	496,24				
	+ Rau: Diện tích	Ha	83,43	25,90	19,81	23,75%	76,49%
	Năng suất	Tạ/ha	198,92	195,20	197,70	99,38%	101,28%
	Sản lượng	Tấn	1.659,54	505,60	391,60	23,60%	77,45%
	- Đàn gia súc:						
	+ Đàn trâu	Con	257	186	100	38,90%	53,76%
	+ Đàn bò	Con	600	430	380	63,34%	88,37%
	Tỷ trọng bò lai	%	96			0,00%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện 6 tháng 2025	Ước 6 tháng năm 2026	UTH 6 tháng /KH năm 2026	So cùng kỳ năm trước (%)
	+ Đàn lợn	Con	305	830	750	245,82%	90,36%
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	236	8,4	11,1	4,70%	132,14%
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI						
I	Giáo dục và đào tạo						
1	Giáo mục mầm non công lập	Cháu	1.300		1.365		
2	Giáo dục phổ thông công lập						
	- Tiểu học	Học sinh	6.258		6.260		
	- Trung học cơ sở	Học sinh	4.894		4.913		
3	Giữ vững các trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, xây dựng 01 trường đạt chuẩn mức độ 2	Trường	Giữ vững		Giữ vững		
II	Y tế						
	Dân số trung bình	Người	70.285		68.920		
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo						
1	Tổng số hộ	Hộ	19.515		19.515		
2	Số hộ nghèo	"	50		50		
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	35		35		
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,08		0,08		
C	MÔI TRƯỜNG, ĐÔ THỊ						
1	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%	98		98		
2	Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100		100		
	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch	%	90 - 95		95		
D	QUỐC PHÒNG - AN NINH						
1	Tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ	%	100		100		
2	Xây dựng phường vững mạnh về quốc phòng, an ninh	Phường	Đạt		Đạt		
3	Cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	80		80		